

BẢNG CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NĂM HỌC 2021-2022

(Từ tháng 8/2021 đến tháng 9/2022)

TT	DIỄN GIẢI	TỔN ĐẦU	THU	CHI	TỔN CUỐI	GHI CHÚ
1	Ngân sách thường xuyên	6.502.176.640	0	4.351.480.880	2.150.695.760	
	Ngân sách không TX	1.800.229.801	0	863.845.400	936.384.401	
2	Học phí chính khóa	136.509.875	0	108.616.597	27.893.278	
3	Tiền học các lớp năng khiếu	54.608.367	249.436.250	260.708.687	43.335.930	
4	Giữ trẻ trong hè	471.180	0	471.180	0	
5	Học phí cấp bù	6.713.600	0	0	6.713.600	
6	Chăm sóc sức khỏe ban đầu		9.844.420	0	9.844.420	
6	Tiền ăn bán trú	3.380.198	778.350.530	757.323.717	24.407.011	
7	Vệ sinh bán trú	25.373.400	27.380.000	45.539.700	7.213.700	
8	Tiền ăn sáng	15.306.170	245.218.300	223.862.462	36.662.008	
9	Phục vụ ăn sáng	3.631.593	205.210.500	163.880.156	44.961.937	
10	Học phẩm	39.353.046	68.640.000	47.401.136	60.591.910	
11	Phục vụ bán trú	67.231.315	368.765.500	282.359.382	153.637.433	
12	Nhân viên nuôi dưỡng	8.018.600	33.820.000	19.598.200	22.240.400	
13	Nguồn CCTL từ thu sự nghiệp	812.340	0	0	812.340	
14	Nguồn CCTL từ học phí và HPCB	83.926.123	55.808.000	120.386.040	19.348.083	
15	5% phí bảo hành	3.241.101	0	3.241.101	0	
16	Trang thiết bị vật dụng bán trú	62.987.417	53.800.000	39.839.600	76.947.817	
17	Quỹ phát triển hoạt động SN	169.063.083	0	31.440.000	137.623.083	
18	Quỹ Khen thưởng	10.444.756	17.970.260	16.000.000	12.415.016	
19	Quỹ Phúc lợi	170.658.114	230.000.000	359.493.400	41.164.714	
20	Khám sức khỏe, tẩy giun	635.000	1.666.000	1.904.000	397.000	
21	Thu hộ, chi hộ khác	24.150.000	1.490.500	25.640.000	500	
22	Lãi TK KP HĐ		1.379.684	246.958	1.132.726	
	TỔNG CỘNG	9.188.921.719	2.348.779.944	7.723.278.596	3.814.423.067	

Ngày 25 tháng 10 năm 2022

Kế toán



Nguyễn Thị Tuyết Mai

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Kim Phụng